



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2022

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	10786000	10786000	2922010	3524596	27.09	32.68
I	Các khoản thu 100%	131000	131000		183452		140.04
1	Phí, lệ phí	26000	26000		5199		20
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	60000	60000		149510		249.18
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				1190		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	45000	45000		27553		61.23
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	6234000	6234000		419135		6.72
1	Các khoản thu phân chia	63000	63000		151381		240.29
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27000	27000		145481		538.82
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	6000	6000				
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	30000	30000		5900		19.67
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	6171000	6171000		267754		4.34
21	Thu tiền sử dụng đất	6000000	6000000				

22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	120000	120000		169513		141.26
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	51000	51000		98241		192.63
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4421000	4421000	2922010	2922010	66.09	66.09
1	Thu bổ sung cân đối	4421000	4421000	990000	990000	22.39	22.39
2	Thu bổ sung có mục tiêu			1932010	1932010		